TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2019/HNGĐ-ST
Ngày 27/5/2019.
V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Việt T.
Các Hội Thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Tần
Ông Nguyễn Ngọc Thắng.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Ngọc Phú - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Quách Thị Như Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2018/TLST – HNGĐ ngày 18/7/2018 về tranh chấp về hôn nhân và gia đình.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/QĐST- HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị D– Sinh năm 1983
Địa chỉ: Tổ 11A, phường B, thành phố C, tỉnh Phú Thọ.
Chị D hiện đang lao động xuất khẩu tại Đài Loan (vắng mặt)

Bị đơn: Anh Vũ Văn T – Sinh năm 1978 (vắng mặt)
Địa chỉ: Tổ 11A, phường B, thành phố C, tỉnh Phú Thọ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:
1. Bà Nguyễn Thị H sinh năm 1951.
Địa chỉ: Khu 7, xã E, thành phố C, tỉnh Phú Thọ.
Là mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị D.
(Chị D, anh T; bà H đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI D VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Nguyễn Thị D trình bày: Chị và anh Vũ Văn T kết hôn tự nguyện, đăng ký tại UBND phường B, thành phố C, tỉnh Phú Thọ ngày 10/10/2005. Sau khi kết hôn vợ chồng ở tại tổ 11A, phường B, thành phố C, tỉnh Phú Thọ với gia đình anh T. Mâu thuẫn phát sinh kể từ năm 2014, nguyên nhân do anh T nghiện ngập, không quan tâm đến vợ con, anh T có thời gian phải chấp hành án, đi cải tạo tại Sơn La, Lai châu nên vợ chồng xa cách. Chị đi xuất khẩu lao động từ năm 2014 vợ chồng sống ly thân và không ai quan tâm đến ai; chị và anh T

cũng không còn liên lạc gì với nhau từ khi chị đi xuất khẩu lao động. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị xin được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Vũ Tiến M, sinh ngày 26/10/2007; Cháu Vũ Thị Trà M sinh ngày 20/9/2010. Hiện nay hai cháu đang ở cùng với anh T tại phường B, thành phố C. Chị xin được nuôi dưỡng hai con và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, công nợ, công sức đóng góp: Chị xác định vợ chồng không có tài sản chung, không vay ai, không nợ ai, chị không có công sức đóng góp trong thời gian sống chung với gia đình nhà chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện chị đang lao động tại nước ngoài, nên chị đề nghị giải quyết vắng mặt.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án bị đơn là anh Vũ Văn T trình bày: Về thời gian ngày tháng kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng như chị D trình bày là đúng. Chị D yêu cầu được ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Vũ T M, sinh năm 2007; Cháu Vũ Thị Trà M sinh ngày 20/9/2010. Hiện nay hai cháu đang ở cùng với anh. Anh chị ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi hai cháu và không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ, công sức đóng góp: Anh xác định không có tài sản chung, không vay nợ ai, không nợ ai, không có công sức đóng góp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do công việc bận anh T đề nghị giải quyết vắng mặt anh tại Tòa án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà là mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị D. Địa chỉ tại khu 7, xã Kim Đức, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. Chị D đi lao động tại Đài Loan, Trung Quốc từ năm 2014. Trường hợp Tòa án giao cho chị D được nuôi dưỡng hai cháu, bà sẽ thay chị D để chăm sóc cháu M và cháu M trong thời gian chị D ở nước ngoài. Bà nhất trí nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và thông báo cho chị D biết. Bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và giải quyết vắng mặt bà.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng, việc thu thập chứng cứ của Tòa án đã T hành theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự. Về nội D vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 55; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình 2014; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; Điều 37; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

1. Về hôn nhân: Xử chị Nguyễn Thị D được ly hôn anh Vũ Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Vũ Tiến M – Sinh ngày 26/10/2007 và cháu Vũ Trà M - Sinh ngày 20/9/2010 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chị D không phải cấp dưỡng nuôi con vì anh T không yêu cầu.

3. Về án phí: D phải chịu 300.000đ tiền án phí sơ thẩm.

4. Về tài sản chung công nợ, công sức đóng góp: Không có tài sản

chung, không vay nợ ai, không nợ ai, không có công sức đóng góp nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ, có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Chị D xin ly hôn anh T, căn cứ Công văn số 447/A08-P5 ngày 12/9/2018 của Cục xuất nhập cảnh Bộ Công an cho thấy chị D đã xuất cảnh từ ngày 01/9/2016 và chưa có thông tin nhập cảnh trở lại Việt Nam. Vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ theo quy định tại khoản 3 Điều 35; Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chị D, anh T, bà Hòa đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội D:

2.1. Về hôn nhân: Chị D và anh T kết hôn tự nguyện, là hôn nhân hợp pháp. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2014; kể từ năm 2014 khi chị D đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan giữa chị D và anh T không còn liên lạc với nhau, không ai quan tâm đến ai. Xác định tình cảm vợ chồng không còn chị D và anh T thuận tình ly hôn. Xét thấy: Chị D và anh T thật sự tự nguyện ly hôn nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị D và anh T ly hôn.

2.2. Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Vũ T M, sinh ngày 26/10/2007 và cháu Vũ Thị Trà M sinh ngày 20/9/2010. Hiện hai cháu đang ở cùng với anh T. Sau khi ly hôn chị D, anh T đều xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung. Xét thấy: Hiện nay chị D đang lao động ở nước ngoài nên không thể trực tiếp nuôi dưỡng con chung được; mặt khác, cháu M và cháu M đều có nguyện vọng được ở với anh T. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của hai cháu nên sẽ giao cháu M và cháu M cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân gia đình cho đến khi hai cháu trưởng thành. Chị D không phải cấp dưỡng nuôi con vì anh T không yêu cầu.

2.3. *Về tài sản, công nợ, công sức đóng góp:* Chị D và anh T đều xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3]. Về án phí sơ thẩm: Chị D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điểm a khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Về hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị D được ly hôn anh Vũ Văn T.

[2] Về con chung: Giao cho anh Vũ Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Vũ Tiến M – Sinh ngày 26/10/2007 và cháu Vũ Trà M - Sinh ngày 20/9/2010 cho đến khi hai cháu trưởng thành. Chị D không phải cấp dưỡng nuôi con vì anh T không yêu cầu. Chị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung: Chị D, anh T đều xác định vợ chồng không có, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) do bà Phùng Thị Thực đã nộp thay theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 009920 ngày 16/7/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Chị D đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

Chị D vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng; anh T và bà Hòa vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các Hội thẩm nhân dân	**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**
Nguyễn Thị Tần	**Nguyễn Ngọc Thắng**
	Nguyễn Việt Tiến